

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19046/BTC-TCHQ

*V/v hướng dẫn thực hiện các quy định của Luật hải
quan 2014*

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2014

Kính gửi: Cục Hải quan các tỉnh, thành phố.

Luật hải quan được Quốc hội khóa XIII kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23/6/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015. Luật này thay thế Luật Hải quan số 29/2001/QH10 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 năm 2005.

Hiện nay, Bộ Tài chính đang khẩn trương phối hợp với các cơ quan hữu quan trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật hải quan năm 2014 và ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện.

Để thực hiện thống nhất quy định của Luật Hải quan năm 2014 từ ngày 01/01/2015, trong khi chờ Nghị định, Thông tư quy định chi tiết Luật hải quan có hiệu lực thi hành, Bộ Tài chính yêu cầu các đơn vị thực hiện các quy định của Luật hải quan năm 2014 từ thời điểm Luật có hiệu lực 01/01/2015. Đối với các nội dung quy định tại văn bản quy phạm pháp luật hiện hành mà không trái với các quy định của Luật hải quan năm 2014 thì được tiếp tục áp dụng cho đến khi có văn bản thay thế. Đối với những nội dung mà quy định tại Nghị định, Thông tư hiện hành không phù hợp với quy định của Luật hải quan năm 2014 thì thực hiện theo quy định của Luật hải quan năm 2014.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể một số nội dung như sau:

1. Địa điểm làm thủ tục hải quan

Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan năm 2014, trừ trường hợp pháp luật về quản lý chuyên ngành có quy định khác.

2. Về Đại lý làm thủ tục hải quan

2.1. Điều kiện nhân viên đại lý hải quan; Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật hải quan.

2.2. Thẩm quyền công nhận đại lý hải quan và cấp mã số nhân viên đại lý hải quan: Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định việc công nhận, tạm dừng, chấm dứt hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan; cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

2.3. Đại lý làm thủ tục hải quan đã được công nhận, nhân viên đại lý đã được cấp chứng chỉ nghiệp vụ thì được tiếp tục hoạt động. Đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Hải quan năm 2014.

3. Về doanh nghiệp ưu tiên

3.1. Về chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp: thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật hải quan năm 2014.

3.2. Về điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên: thực hiện theo quy định tại Thông tư 86/2013/TT-BTC.

4. Thời hạn nộp hồ sơ hải quan

4.1. Thời hạn nộp tờ khai hải quan: Đối với hàng hóa xuất khẩu, nộp sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm người khai hải quan thông báo và chậm nhất là 04 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh.

4.2. Thời hạn nộp tờ khai hải quan: Đối với hàng hóa nhập khẩu, nộp trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu.

4.3. Thời hạn nộp tờ khai hải quan đối với phương tiện vận tải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật Hải quan năm 2014.

4.4. Thời hạn nộp chứng từ có liên quan thuộc hồ sơ hải quan:

a) Trường hợp khai hải quan điện tử, khi cơ quan hải quan tiến hành kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa, người khai hải quan nộp các chứng từ giấy thuộc hồ sơ hải quan, trừ những chứng từ đã có trong hệ thống thông tin một cửa quốc gia;

b) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình chứng từ có liên quan khi đăng ký tờ khai hải quan.

5. Thời hạn cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan

5.1. Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ hải quan: không quá 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan.

5.2. Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa: không quá 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành về chất lượng, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật có liên quan thì thời hạn hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa được tính từ thời điểm nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

Đối với lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ tướng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

6. Xác định trước mã số

Hồ sơ đề nghị xác định trước: tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, chứng từ liên quan, mẫu hàng hóa theo quy định tại Thông tư 128/2013/TT-BTC. Trường hợp không thể cung cấp mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu, người khai hải quan phải cung cấp tài liệu kỹ thuật liên quan đến hàng hóa đó.

7. Về khai bổ sung

Người khai hải quan xác định có sai sót trong việc khai hải quan được thực hiện khai bổ sung trong các trường hợp sau đây:

7.1. Đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan: trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan;

7.2. Đối với hàng hóa đã được thông quan: trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra, trừ trường hợp nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hóa, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm.

Quá thời hạn nêu trên, người khai hải quan mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

8. Về kiểm tra thực tế hàng hóa

8.1. Các trường hợp miễn kiểm tra thực tế hàng hóa: Hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp; Hàng hóa chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh; Hàng hóa thuộc trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; trừ trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật (Khoản 1, Khoản 2 Điều 33 Luật hải quan năm 2014).

8.2. Các trường hợp khác: việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

9. Kiểm tra thực tế hàng hóa vắng mặt người khai hải quan

9.1. Các trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa vắng mặt người khai hải quan: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Hải quan năm 2014.

9.2. Hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa vắng mặt người khai hải quan: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Hải quan năm 2014.

10. Về thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu

10.1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 128/2013/TT-BTC, Thông tư 13/2014/TT-BTC.

10.2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu: thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật hải quan.

11. Về thời hạn hàng hóa gửi kho ngoại quan

Hàng hóa gửi kho ngoại quan được lưu giữ trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày được gửi vào kho ngoại quan; trường hợp có lý do chính đáng thì được Cục trưởng Cục Hải quan đang quản lý kho ngoại quan gia hạn 01 lần không quá 12 tháng (khoản 1 Điều 61 Luật hải quan năm 2014).

12. Về thời hạn hàng hóa lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ

Hàng hóa được lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lẻ trong thời gian không quá 90 ngày kể từ ngày được đưa vào địa điểm thu gom hàng lẻ; trường hợp có lý do chính đáng thì được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan đang quản lý địa điểm thu gom hàng lẻ gia hạn một lần không quá 90 ngày (Khoản 3 Điều 61 Luật Hải quan năm 2014).

13. Về việc lưu giữ hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế

Hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế phải được lưu giữ tại cửa hàng miễn thuế, kho của doanh nghiệp bán hàng miễn thuế đáp ứng yêu cầu giám sát hải quan. Thời hạn lưu giữ hàng hóa không quá 12 tháng kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan. Trường hợp có lý do chính đáng thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý cửa hàng miễn thuế gia hạn một lần không quá 12 tháng.

14. Về việc xử lý hàng hóa tồn đọng

14.1. Hàng hóa tồn đọng được quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Hải quan năm 2014.

14.2. Thủ tục thông báo để xử lý hàng hóa tồn đọng thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 58 Luật Hải quan năm 2014.

14.3. Đối với hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền có trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đó ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp không xác định được chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền, cơ quan hải quan chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, chính quyền địa phương và cơ quan liên quan thực hiện tiêu hủy.

15. Về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

15.1. Thời hạn áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa có yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là 02 năm kể từ ngày cơ quan hải quan chấp nhận yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ. Thời hạn này có thể được gia hạn thêm 02 năm nhưng không được quá thời hạn bảo hộ đối tượng quyền sở hữu trí tuệ có liên quan theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ.

15.2. Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan

Thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan ra quyết định. Trong trường hợp người yêu cầu tạm dừng có lý do chính đáng thì thời hạn này có thể kéo dài, nhưng không quá 20 ngày làm việc với điều kiện người yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp thêm khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Luật Hải quan năm 2014.

16. Về kiểm tra sau thông quan

16.1. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

a) Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan.

b) Thời gian kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng tối đa là 05 ngày làm việc.

c) Thủ tục, trình tự kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Khoản 4 Điều 79 Luật Hải quan năm 2014.

d) Xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 79 Luật Hải quan năm 2014.

16.2. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

a) Thẩm quyền quyết định kiểm tra:

a.1) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc;

a.2) Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan trong địa bàn quản lý của Cục.

Trường hợp kiểm tra doanh nghiệp không thuộc phạm vi địa bàn quản lý được phân công, Cục Hải quan báo cáo Tổng cục Hải quan xem xét phân công đơn vị thực hiện kiểm tra.

b) Thời hạn kiểm tra sau thông quan được xác định trong quyết định kiểm tra, nhưng tối đa là 10 ngày làm việc. Thời gian kiểm tra được tính từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì người đã ký quyết định kiểm tra có thể gia hạn một lần không quá 10 ngày làm việc;

c) Thủ tục, trình tự kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, Khoản 4 Điều 80 Luật Hải quan năm 2014.

Bộ Tài chính yêu cầu các Cục Hải quan tỉnh, thành phố triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Vụ Pháp chế - BTC;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc TCHQ (để t/h);
- Lưu: VT, TCHQ (65).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn